



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY  
MẶC BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 27 tháng 08 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0274.3755 143      **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

**Loại thông tin công bố:** ☐ 24h ☐ 72h ☒ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 đã soát xét;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27 tháng 08 năm 2025 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

**LÊ THỊ THANH THỦY**





**CÔNG TY CP MAY MẶC  
BÌNH DƯƠNG**

Số: 22/CBTT-2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Dương, ngày 27 tháng 08 năm 2025*

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 đã soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: [thuy.ltt@protrade.com.vn](mailto:thuy.ltt@protrade.com.vn)
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025 đã soát xét
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

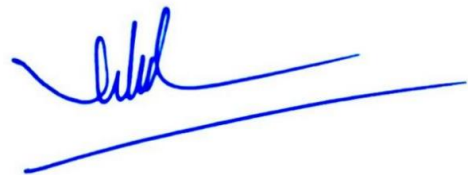
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2025 đã soát xét;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT



**LÊ THỊ THANH THỦY**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(đã được soát xét)





**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 38 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 10 - 38 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |              |                         |
|--------------------------|--------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn An Định       | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |
| Bà Phạm Thị Vượng        | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |
| Ông Phan Thành Đức       | Thành viên   | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |
| Ông Nguyễn Xuân Quân     | Thành viên   | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |
| Ông Nguyễn Vĩnh Bảo      | Thành viên   | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Thành viên   | Miễn nhiệm 26/06/2025   |
| Ông Nguyễn Hồng Anh      | Thành viên   | Miễn nhiệm 26/06/2025   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |                               |                         |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Ông Phan Thành Đức       | Tổng Giám đốc                 | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Phó Tổng Giám đốc             | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |
| Ông Nguyễn Xuân Quân     | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |                         |
|-------------------------|------------|-------------------------|
| Ông Lê Trọng Nghĩa      | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |
| Ông Hứa Tuấn Cường      | Thành viên | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Phụng | Thành viên | Tái bổ nhiệm 26/06/2025 |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Phan Thành Đức - Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức



Số: 250825.008/BCTC.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | 974.235.553.657          | 892.610.103.449          |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | 143.739.767.246          | 48.862.200.008           |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 20.799.767.246           | 33.862.200.008           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 122.940.000.000          | 15.000.000.000           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 04          | 150.452.054.405          | 265.402.054.405          |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 150.452.054.405          | 265.402.054.405          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | 365.342.498.592          | 283.259.843.690          |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 288.394.616.620          | 264.878.083.754          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 68.380.993.409           | 2.854.723.972            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 8.888.929.782            | 15.770.829.138           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 08          | (322.041.219)            | (243.793.174)            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | 269.921.690.323          | 235.196.575.141          |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 269.921.690.323          | 235.196.575.141          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | 44.779.543.091           | 59.889.430.205           |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 4.474.030.199            | 2.969.040.286            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 40.092.256.231           | 56.714.019.747           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 213.256.661              | 206.370.172              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | 233.403.631.964          | 240.012.748.511          |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | 279.729.826              | 201.733.066              |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 07          | 279.729.826              | 201.733.066              |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | 182.102.524.470          | 186.258.390.439          |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 181.304.644.834          | 185.293.709.231          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 546.122.649.816          | 534.316.422.805          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (364.818.004.982)        | (349.022.713.574)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 797.879.636              | 964.681.208              |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 9.414.714.111            | 9.414.714.111            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (8.616.834.475)          | (8.450.032.903)          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 04          | -                        | 3.000.000.000            |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | -                        | -                        |
| 255   | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                        | 3.000.000.000            |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | 51.021.377.668           | 50.552.625.006           |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 36.013.380.926           | 34.432.924.801           |
| 269   | 2. Lợi thế thương mại                        | 13          | 15.007.996.742           | 16.119.700.205           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <u>1.207.639.185.621</u> | <u>1.132.622.851.960</u> |





CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG  
Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>511.999.550.098</b>   | <b>480.502.349.514</b>   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>482.469.517.036</b>   | <b>429.780.680.408</b>   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 183.786.789.565          | 124.773.367.951          |
| 313   | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 16.601.735.526           | 19.898.179.112           |
| 314   | 3. Phải trả người lao động                    |             | 76.314.064.061           | 88.591.516.135           |
| 315   | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 1.395.522.208            | 202.873.889              |
| 319   | 5. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 2.392.185.518            | 3.383.861.511            |
| 320   | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 15          | 185.260.285.179          | 184.271.067.012          |
| 322   | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 16.718.934.979           | 8.659.814.798            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>29.530.033.062</b>    | <b>50.721.669.106</b>    |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 15          | 17.922.178.558           | 35.922.178.558           |
| 341   | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 31          | 11.607.854.504           | 14.799.490.548           |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>695.639.635.523</b>   | <b>652.120.502.446</b>   |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 19          | <b>695.639.635.523</b>   | <b>652.120.502.446</b>   |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 247.999.200.000          | 247.999.200.000          |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 247.999.200.000          | 247.999.200.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 130.334.259              | 130.334.259              |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 115.154.590.525          | 83.301.072.046           |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 295.590.784.077          | 288.941.796.108          |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 246.735.884.123          | 124.666.351.653          |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 48.854.899.954           | 164.275.444.455          |
| 429   | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 36.764.726.662           | 31.748.100.033           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.207.639.185.621</b> | <b>1.132.622.851.960</b> |

Người lập

Lê Văn Đông

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thùy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**  
Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 817.569.613.250       | 807.466.433.085       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 22          | 1.079.280.825         | 2.244.766.847         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 816.490.332.425       | 805.221.666.238       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 23          | 686.230.282.326       | 664.722.230.050       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 130.260.050.099       | 140.499.436.188       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 24          | 22.868.234.388        | 23.407.600.321        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 25          | 19.779.295.511        | 14.191.428.560        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 5.044.871.407         | 6.157.385.112         |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 26          | 8.159.965.088         | 8.184.921.527         |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 27          | 63.974.661.886        | 68.540.184.104        |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 61.214.362.002        | 72.990.502.318        |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 28          | 1.853.905.964         | 2.890.961.277         |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 29          | 58.586.955            | 92.158.299            |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 |             | 1.795.319.009         | 2.798.802.978         |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 63.009.681.011        | 75.789.305.296        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 30          | 12.329.790.472        | 15.118.003.073        |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 31          | (3.191.636.044)       | (2.922.550.680)       |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>53.871.526.583</u> | <u>63.593.852.903</u> |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |             | 48.854.899.954        | 59.033.705.552        |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 5.016.626.629         | 4.560.147.351         |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 32          | 1.970                 | 2.380                 |

Người lập

Lê Văn Đông

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thùy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                       |                       |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 63.009.681.011        | 75.789.305.296        |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                       |                       |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 17.681.063.048        | 16.617.023.604        |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 2.350.514.007         | 1.072.323.193         |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (6.228.951.867)       | (4.591.445.464)       |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 5.044.871.407         | 6.157.385.112         |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 81.935.425.651        | 95.044.591.741        |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (66.749.855.969)      | (15.496.113.419)      |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (34.725.115.182)      | (34.345.106.171)      |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 49.617.062.624        | 30.721.175.607        |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (3.580.894.461)       | (581.852.259)         |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (5.180.473.088)       | (6.330.261.758)       |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (18.576.225.891)      | (20.550.077.883)      |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (2.293.273.325)       | (3.666.394.696)       |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 446.650.359           | 44.795.961.162        |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                       |                       |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (11.918.045.193)      | (10.084.091.065)      |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (60.400.000.000)      | (112.560.000.000)     |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 178.350.000.000       | 96.210.000.000        |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 6.583.697.275         | 6.790.472.711         |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 112.615.652.082       | (19.643.618.354)      |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                       |                       |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 728.948.878.094       | 795.590.964.219       |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (747.140.685.367)     | (749.042.846.569)     |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (18.191.807.273)      | 46.548.117.650        |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 94.870.495.168        | 71.700.460.458        |



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG  
Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |   |             | VND                   | VND                   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 48.862.200.008        | 69.598.955.414        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 7.072.070             | 11.775.566            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03          | 143.739.767.246       | 141.311.191.438       |

Người lập

Lê Văn Đông

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thùy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 247.999.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 247.999.200.000 VND; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 2.288 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 2.367 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong 06 tháng đầu năm 2025 giảm 12,780 tỷ VND (tương đương 16,86%) so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 06 tháng đầu năm 2025 tăng 11,269 tỷ VND (tương đương 1,4%), tuy nhiên giá vốn hàng bán tăng đến 21,508 tỷ VND (tương đương 3,24%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do mặc dù kinh tế toàn cầu đã dần ổn định, sự phục hồi của kinh tế thế giới, đặc biệt là Mỹ và châu Âu, cùng với việc giảm lạm phát tạo điều kiện thuận lợi cho ngành may mặc, tuy nhiên dưới áp lực cạnh tranh gay gắt, chi phí nguyên vật liệu và đơn giá tiền lương tăng theo mức lương cơ bản, làm giá vốn tăng nhanh hơn doanh thu. Điều này làm lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 10,239 tỷ VND tương đương 7,29%.

- Chi phí tài chính trong 06 tháng đầu năm 2025 tăng 5,588 tỷ VND (tương đương 39,37%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do khoản lỗ chênh lệch tỷ giá từ các khoản công nợ mua nguyên liệu từ nước ngoài.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

| STT | Tên Công ty                           | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | Tỉnh Bình Dương | 76,08%        | 76,08%                 | Wash                       |

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.



## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể: Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.12 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 năm      |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 05-25 năm   |

#### **2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 08 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### **2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.17 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



#### **2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



#### **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ

#### **2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### **c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty mẹ và Công ty con được áp dụng các mức thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### **2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



#### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | 30/06/2025             | 01/01/2025            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                                  | 196.913.106            | 543.655.479           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 20.602.854.140         | 33.318.544.529        |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup> | 122.940.000.000        | 15.000.000.000        |
|   | <b>143.739.767.246</b> | <b>48.862.200.008</b> |

<sup>(\*)</sup> Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng - 03 tháng có giá trị 122.940.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,3%/năm.







**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                      | 30/06/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                      | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Rerv Inc Dba Rock Revival          | 74.718.753.457         | -        | 86.685.444.918         | -        |
| - Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)    | 116.787.143.164        | -        | 89.960.970.560         | -        |
| - Olymp Bezner Kg Hopfighemer        | 50.781.550.443         | -        | 39.118.367.575         | -        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 46.107.169.556         | -        | 49.113.300.701         | -        |
|                                      | <b>288.394.616.620</b> | <b>-</b> | <b>264.878.083.754</b> | <b>-</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2025            |                     | 01/01/2025           |          |
|--|-----------------------|---------------------|----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng            | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                   | VND                 | VND                  | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                       | <b>66.713.092.600</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>             | <b>-</b> |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade (*)                      | 66.713.092.600        | -                   | -                    | -        |
| <b>Bên khác</b>  | <b>1.667.900.809</b>  | <b>(78.248.045)</b> | <b>2.854.723.972</b> | <b>-</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Dương Minh Phát | -                     | -                   | 782.720.380          | -        |
| - Foshan Seazon Textile and Garment Co., LTD               | -                     | -                   | 520.456.781          | -        |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tiến Phát Tài   | -                     | -                   | 405.358.880          | -        |
| - Gerber Scientific International LTD                      | -                     | -                   | 357.461.103          | -        |
| - Juki Singapore Pte LTD (JUKISIN)                         | 1.002.198.750         | -                   | -                    | -        |
| - Trả trước các đối tượng khác                             | 665.702.059           | (78.248.045)        | 788.726.828          | -        |
|  | <b>68.380.993.409</b> | <b>(78.248.045)</b> | <b>2.854.723.972</b> | <b>-</b> |

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 20a.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                   | 30/06/2025           |                      | 01/01/2025            |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|                                   | VND                  | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                      |                      |                       |                      |
| - Phải thu về tạm ứng             | 2.624.788.428        | -                    | 2.145.465.234         | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                 | -                    | -                    | 7.762.877.252         | -                    |
| - Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 1.586.246.828        | -                    | 1.622.521.192         | -                    |
| - Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 3.368.178.085        | -                    | 3.722.923.493         | -                    |
| - Phải thu khác                   | 1.309.716.441        | (243.793.174)        | 517.041.967           | (243.793.174)        |
|                                   | <b>8.888.929.782</b> | <b>(243.793.174)</b> | <b>15.770.829.138</b> | <b>(243.793.174)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                      |                      |                       |                      |
| - Ký cược, ký quỹ                 | 279.729.826          | -                    | 201.733.066           | -                    |
|                                   | <b>279.729.826</b>   | <b>-</b>             | <b>201.733.066</b>    | <b>-</b>             |



**8 .NỢ XẤU**

|   | 30/06/2025         |                        | 01/01/2025         |                        |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu |                    |                        |                    |                        |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Nam Việt                        | 123.343.174        | -                      | 123.343.174        | -                      |
| + Các đối tượng khác  | 232.232.922        | 33.534.877             | 120.450.000        | -                      |
|   | <b>355.576.096</b> | <b>33.534.877</b>      | <b>243.793.174</b> | <b>-</b>               |

**9 .HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 5.458.693.827          | -        | 7.107.890.989          | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 137.177.611.091        | -        | 105.874.057.956        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.566.510.531          | -        | 3.460.425.285          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 112.451.273.053        | -        | 112.572.484.419        | -        |
| Thành phẩm                          | 11.267.601.821         | -        | 6.181.716.492          | -        |
|                                     | <b>269.921.690.323</b> | <b>-</b> | <b>235.196.575.141</b> | <b>-</b> |

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 với giá trị là 269.921.690.323 VND. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 15).



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 133.757.701.381        | 329.657.368.723        | 47.908.773.885                  | 13.216.654.561            | 9.775.924.255        | 534.316.422.805        |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | 11.913.703.796         | 239.000.000                     | -                         | -                    | 12.152.703.796         |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 212.614.125            | -                      | -                               | -                         | -                    | 212.614.125            |
| - Giảm khác                         | (559.090.910)          | -                      | -                               | -                         | -                    | (559.090.910)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>133.411.224.596</b> | <b>341.571.072.519</b> | <b>48.147.773.885</b>           | <b>13.216.654.561</b>     | <b>9.775.924.255</b> | <b>546.122.649.816</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 74.970.436.629         | 230.361.730.301        | 28.445.214.287                  | 12.173.186.874            | 3.072.145.483        | 349.022.713.574        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 1.919.186.052          | 11.783.063.059         | 1.760.810.440                   | 148.628.814               | 295.421.225          | 15.907.109.590         |
| - Giảm khác                         | (111.818.182)          | -                      | -                               | -                         | -                    | (111.818.182)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>76.777.804.499</b>  | <b>242.144.793.360</b> | <b>30.206.024.727</b>           | <b>12.321.815.688</b>     | <b>3.367.566.708</b> | <b>364.818.004.982</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 58.787.264.752         | 99.295.638.422         | 19.463.559.598                  | 1.043.467.687             | 6.703.778.772        | 185.293.709.231        |
| Tại ngày cuối kỳ                    | <b>56.633.420.097</b>  | <b>99.426.279.159</b>  | <b>17.941.749.158</b>           | <b>894.838.873</b>        | <b>6.408.357.547</b> | <b>181.304.644.834</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.635.558.342 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.144.340.659 VND.





**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                 |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                          | VND                  | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 530.000.000                  | 8.884.714.111        | 9.414.714.111        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>530.000.000</b>           | <b>8.884.714.111</b> | <b>9.414.714.111</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 530.000.000                  | 7.920.032.903        | 8.450.032.903        |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                            | 166.801.572          | 166.801.572          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>530.000.000</b>           | <b>8.086.834.475</b> | <b>8.616.834.475</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                      |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | -                            | 964.681.208          | 964.681.208          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>-</b>                     | <b>797.879.636</b>   | <b>797.879.636</b>   |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.748.222 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ         | 1.389.900.441         | 2.409.668.983         |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản            | 126.072.059           | 215.758.243           |
| - Chi phí thuê đất, thuê chung cư (*) | 1.839.624.998         | -                     |
| - Chi phí sửa chữa                    | 408.516.730           | -                     |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 709.915.971           | 343.613.060           |
|                                       | <b>4.474.030.199</b>  | <b>2.969.040.286</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                     |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ         | 11.907.040            | 68.229.649            |
| - Chi phí tiền thuê đất (*)           | 31.873.850.271        | 32.369.298.694        |
| - Chi phí sửa chữa lớn                | 3.646.986.792         | 1.895.330.518         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác      | 480.636.823           | 100.065.940           |
|                                       | <b>36.013.380.926</b> | <b>34.432.924.801</b> |

(\*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 20a.



**13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                               | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 22.234.069.249           | 39.483.074.033           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>22.234.069.249</b>    | <b>39.483.074.033</b>    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 6.114.369.044            | 21.139.966.903           |
| - Số phân bổ trong kỳ         | 1.111.703.463            | 1.111.703.462            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.226.072.507</b>     | <b>22.251.670.365</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 16.119.700.205           | 18.343.107.130           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>15.007.996.742</b>    | <b>17.231.403.668</b>    |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                           | <b>1.168.550.004</b>   | <b>1.168.550.004</b>     | <b>1.627.988.358</b>   | <b>1.627.988.358</b>     |
| - Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade            | 960.688.596            | 960.688.596              | 1.523.449.368          | 1.523.449.368            |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An | 88.963.860             | 88.963.860               | 104.538.990            | 104.538.990              |
| - Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé           | 118.897.548            | 118.897.548              | -                      | -                        |
| <b>Bên khác</b>                                | <b>182.618.239.561</b> | <b>182.618.239.561</b>   | <b>123.145.379.593</b> | <b>123.145.379.593</b>   |
| - Olymp Bezner KG Hopfighmer                   | 23.032.012.874         | 23.032.012.874           | 13.816.528.486         | 13.816.528.486           |
| - Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt            | 1.836.188.285          | 1.836.188.285            | 5.585.442.230          | 5.585.442.230            |
| - Công ty TNHH Dệt Tường Long                  | -                      | -                        | 21.861.747.743         | 21.861.747.743           |
| - Grandian Hong Kong Co., Ltd                  | 20.526.201.052         | 20.526.201.052           | 7.318.393.844          | 7.318.393.844            |
| - Công ty TNHH Denim Tường Long                | 32.105.353.938         | 32.105.353.938           | -                      | -                        |
| - Esquel Enterprises Limited                   | 11.016.277.953         | 11.016.277.953           | 2.108.536.208          | 2.108.536.208            |
| - Phải trả các đối tượng khác                  | 94.102.205.459         | 94.102.205.459           | 72.454.731.082         | 72.454.731.082           |
|  | <b>183.786.789.565</b> | <b>183.786.789.565</b>   | <b>124.773.367.951</b> | <b>124.773.367.951</b>   |



15 . CÁC KHOẢN VAY

|   | 01/01/2025       |                          | Trong kỳ         |                  | 30/06/2025       |                          |
|---|------------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------------|
|   | Giá trị          |                          | Tăng             |                  | Giảm             |                          |
|   | VND              | Số có khả năng<br>trả nợ | VND              | VND              | VND              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn   |                  |                          |                  |                  |                  |                          |
| Vay ngắn hạn  |                  |                          |                  |                  |                  |                          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                 | 148.771.067.012  | 148.771.067.012          | 730.129.903.534  | 729.640.685.367  | 149.260.285.179  | 149.260.285.179          |
| - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                                     | 40.178.024.387   | 40.178.024.387           | 338.038.711.641  | 301.434.245.604  | 76.782.490.424   | 76.782.490.424           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương         | 57.491.042.625   | 57.491.042.625           | 23.620.929.483   | 60.030.614.043   | 21.081.358.065   | 21.081.358.065           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 51.102.000.000   | 51.102.000.000           | 368.470.262.410  | 368.175.825.720  | 51.396.436.690   | 51.396.436.690           |
| Vay dài hạn đến hạn trả   | 35.500.000.000   | 35.500.000.000           | 18.000.000.000   | 17.500.000.000   | 36.000.000.000   | 36.000.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                 | 35.500.000.000   | 35.500.000.000           | 18.000.000.000   | 17.500.000.000   | 36.000.000.000   | 36.000.000.000           |
| - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                                     |                  |                          |                  |                  |                  |                          |
|   | 184.271.067.012  | 184.271.067.012          | 748.129.903.534  | 747.140.685.367  | 185.260.285.179  | 185.260.285.179          |
| b) Vay dài hạn  |                  |                          |                  |                  |                  |                          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                 | 71.422.178.558   | 71.422.178.558           | -                | 17.500.000.000   | 53.922.178.558   | 53.922.178.558           |
| - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                                     |                  |                          |                  |                  |                  |                          |
|   | 71.422.178.558   | 71.422.178.558           | -                | 17.500.000.000   | 53.922.178.558   | 53.922.178.558           |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                              | (35.500.000.000) | (35.500.000.000)         | (18.000.000.000) | (17.500.000.000) | (36.000.000.000) | (36.000.000.000)         |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                     | 35.922.178.558   | 35.922.178.558           |                  |                  | 17.922.178.558   | 17.922.178.558           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**15 . CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| Lãi suất   | Thời gian duy trì hạn mức vay                                 | Hình thức bảo đảm  | Mục đích vay   | USD          | VND            |
|--|---|--|--|--------------|----------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh  |   |  |  |              |                |
| - Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24.4882147/2024-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 21/11/2024 kèm theo Phụ lục số 24.4882147/2024-HĐCVHM-SĐBS1/NHCT900-MMBD ngày 02/01/2025 | Theo từng giấy nhận nợ Từ ngày 02/01/2025 đến ngày 20/11/2025 | Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển.   | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.                                | 1.753.253,65 | 76.782.490.424 |
| - Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 24.3150029/2024-HĐCVHM/NHCT900-PTTT ngày 06/08/2024   | Theo từng giấy nhận nợ Từ ngày 06/08/2024 đến ngày 31/07/2025 | - Hợp đồng bảo đảm số 19.2110081/2019/HĐBĐ/NHCT900-PTTHOITRANG;<br>- Hợp đồng bảo đảm số 21.3150118/2021/HĐBĐ/NHCT900;<br>- Hợp đồng bảo đảm số 21.3150067/2021/HĐBĐ/NHCT900-PTTHOITRANG.  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc | -            | 30.671.919.429 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương  |   |  |  |              |                |
| - Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 057B24-MBD ngày 15/07/2024  | Theo từng giấy nhận nợ Từ ngày 15/07/2024 đến ngày 14/07/2025 | - Thẻ chấp hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh;<br>- Thẻ chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại/quyền đòi nợ từ các đối tác;<br>- Thẻ chấp tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 28.534 triệu đồng. | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.                                | 801.572,55   | 21.081.358.065 |
|  |   |  |  | 801.572,55   | 21.081.358.065 |





**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**15 . CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn ( tiếp theo):

| Lãi suất  | hạn mức vay                                      | Hình thức bảo đảm  | Mục đích vay   | 30/06/2025                   | VND                              |
|---|--|--|--|------------------------------|----------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương |  |  |  |                              |                                  |
| - Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4675359/HĐTD ngày 04/09/2024         | Theo từng Từ ngày 04/09/2024 đến ngày 31/08/2025 | Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty. | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C | 1.956.468,85<br>1.956.468,85 | 51.396.436.690<br>51.396.436.690 |
|   |  |  |  | 4.511.295,05                 | 149.260.285.179                  |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

| Lãi suất  | Thời hạn thanh toán   | Hình thức bảo đảm  | Mục đích vay  | 30/06/2025       | VND            |
|---|---|--|---|------------------|----------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |   |  |   |                  |                |
| - Hợp đồng cho vay dự án số 18.211.0067/2018                          | Lãi suất 96 tháng kể từ ngày được ngày tiếp theo của ngày giải điều chỉnh | Tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án, Máy móc thiết bị thuộc dự án; | Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng Nhà máy may mặc sản xuất Jean và phát triển thời trang quy mô 5,75 triệu sản phẩm/năm tại Lô số 20-8, Đường số 8B, KCN Quốc tế Protrade, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương | -                | 53.922.178.558 |
| HĐCVDADT-SĐBS09/NHCT900-PTTHOITRANG                                   | 03 tháng ngân khoản nợ một lần hàng đầu tiên; 26/10/2021 năm              |  |   |                  |                |
|   |   |  |   | 53.922.178.558   |                |
|   |   |  |   | (36.000.000.000) |                |
|   |   |  |   | 17.922.178.558   |                |

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 1.174.068.386         | 7.247.251.290           | 4.239.253.215              | -                      | 4.182.066.461          |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       | -                     | -                     | 465.960.306             | 465.960.306                | -                      | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 171.495.340           | 18.576.225.891        | 12.329.790.472          | 18.576.225.891             | 171.495.340            | 12.329.790.472         |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 34.874.832            | 147.884.835           | 8.821.121.251           | 8.889.821.263              | 41.761.321             | 86.071.312             |
| - Các loại thuế khác         | -                     | -                     | 20.860.709              | 17.053.428                 | -                      | 3.807.281              |
|                              | <b>206.370.172</b>    | <b>19.898.179.112</b> | <b>28.884.984.028</b>   | <b>32.188.314.103</b>      | <b>213.256.661</b>     | <b>16.601.735.526</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**  
Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                          | 30/06/2025           | 01/01/2025         |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
|                          | VND                  | VND                |
| - Chi phí lãi vay        | 67.272.208           | 202.873.889        |
| - Chi phí thuê nhà xưởng | 1.328.250.000        | -                  |
|                          | <b>1.395.522.208</b> | <b>202.873.889</b> |

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| - Kinh phí công đoàn                | 1.486.840.585        | 1.981.453.516        |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 146.419.395          | 146.419.395          |
| - Bảo hiểm y tế                     | 245.916.514          | 245.916.514          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 10.755.900           | 10.755.900           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 502.253.124          | 999.316.186          |
|                                     | <b>2.392.185.518</b> | <b>3.383.861.511</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu |                        | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận chưa phân phối |                       | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|------|
|                                     | VND                       | VND                    | VND                  | VND                             | VND                    | VND                      | VND                   | VND                             | VND  |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>    | <b>247.999.200.000</b>    | <b>247.999.200.000</b> | <b>130.334.259</b>   | <b>(1.135.037.967)</b>          | <b>59.369.394.731</b>  | <b>220.108.953.996</b>   | <b>20.421.648.634</b> | <b>546.894.493.653</b>          |      |
| Lãi trong kỳ trước                  | -                         | -                      | -                    | -                               | -                      | 59.033.705.552           | 4.560.147.351         | 63.593.852.903                  |      |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển         | -                         | -                      | -                    | -                               | 23.931.677.315         | (23.931.677.315)         | -                     | -                               |      |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                         | -                      | -                    | -                               | -                      | (7.179.503.195)          | -                     | (7.179.503.195)                 |      |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | -                         | -                      | -                    | -                               | -                      | (1.196.583.866)          | -                     | (1.196.583.866)                 |      |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2024</b>    | <b>247.999.200.000</b>    | <b>247.999.200.000</b> | <b>130.334.259</b>   | <b>(1.135.037.967)</b>          | <b>83.301.072.046</b>  | <b>246.834.895.172</b>   | <b>24.981.795.985</b> | <b>602.112.259.495</b>          |      |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>    | <b>247.999.200.000</b>    | <b>247.999.200.000</b> | <b>130.334.259</b>   | <b>-</b>                        | <b>83.301.072.046</b>  | <b>288.941.796.108</b>   | <b>31.748.100.033</b> | <b>652.120.502.446</b>          |      |
| Lãi trong kỳ này                    | -                         | -                      | -                    | -                               | -                      | 48.854.899.954           | 5.016.626.629         | 53.871.526.583                  |      |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển         | -                         | -                      | -                    | -                               | 31.853.518.479         | (31.853.518.479)         | -                     | -                               |      |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                         | -                      | -                    | -                               | -                      | (7.963.379.620)          | -                     | (7.963.379.620)                 |      |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | -                         | -                      | -                    | -                               | -                      | (2.389.013.886)          | -                     | (2.389.013.886)                 |      |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b>    | <b>247.999.200.000</b>    | <b>247.999.200.000</b> | <b>130.334.259</b>   | <b>-</b>                        | <b>115.154.590.525</b> | <b>295.590.784.077</b>   | <b>36.764.726.662</b> | <b>695.639.635.523</b>          |      |



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|   | Tỷ lệ   | Phân phối<br>LNST năm 2024<br>VND |
|---|---------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024           | 100,00% | 159.267.592.394                   |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                                 | 20,00%  | 31.853.518.479                    |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành                              | 1,50%   | 2.389.013.886                     |
| Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi                      | 5,00%   | 7.963.379.620                     |
| Chi trả cổ tức bằng tiền (*)<br>(tương ứng 25% vốn điều lệ) | 38,93%  | 61.999.800.000                    |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm 2024                   | 34,57%  | 55.061.880.409                    |

(\*) Ngày giao dịch không hưởng quyền là 30/07/2025; ngày thực hiện chi trả: 18/08/2025.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Tỷ lệ<br>%    | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>%    | Đầu kỳ<br>VND          |
|--|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | 47,71         | 118.314.180.000        | 47,71         | 118.314.180.000        |
| - Công ty TNHH Thương mại Việt Vương                                   | 39,02         | 96.775.800.000         | 39,02         | 96.775.800.000         |
| - Cổ đông khác   | 13,27         | 32.909.220.000         | 13,27         | 32.909.220.000         |
|  | <b>100,00</b> | <b>247.999.200.000</b> | <b>100,00</b> | <b>247.999.200.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2024<br>VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                |                                 |                                 |
| - Vốn góp đầu kỳ                         | 247.999.200.000                 | 247.999.200.000                 |
| - Vốn góp cuối kỳ                        | 247.999.200.000                 | 247.999.200.000                 |
| Cổ tức, lợi nhuận                        |                                 |                                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ      | 10.755.900                      | 4.762.350                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | <b>10.755.900</b>               | <b>4.762.350</b>                |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 24.799.920 | 24.799.920 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 24.799.920 | 24.799.920 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 24.799.920 | 24.799.920 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 24.799.920 | 24.799.920 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 24.799.920 | 24.799.920 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần. |            |            |

**e) Các quỹ của công ty**

|                       | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 115.154.590.525   | 83.301.072.046    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-19/12/HĐ-IMPCo ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2025 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 2.435.000.000         | 2.435.000.000         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 10.272.875.000        | 10.165.250.000        |
| - Trên 5 năm           | 12.759.925.000        | 14.085.050.000        |
|                        | <b>25.467.800.000</b> | <b>26.685.300.000</b> |

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-19/12/HĐ-IMPCo ngày 19/12/2018 và phụ lục số 01 ngày 26/08/2024. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 2.722.912.500         | 2.656.500.000         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 12.322.897.500        | 12.022.339.000        |
| - Trên 5 năm           | 16.039.110.000        | 17.734.331.000        |
|                        | <b>31.084.920.000</b> | <b>32.413.170.000</b> |

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê quyền sử dụng đất và khu chung cư công nhân Block 1 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 12/HĐ-IMPCo ngày 10/05/2024 và phụ lục số 01 ngày 26/08/2024. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê từ 01/01/2024 đến 31/12/2034 Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

|                        | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 1.275.356.250         | 1.244.250.000         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 5.771.792.750         | 5.631.017.500         |
| - Trên 5 năm           | 7.980.769.500         | 8.774.776.000         |
|                        | <b>15.027.918.500</b> | <b>15.650.043.500</b> |

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade tại Lô số 23-4A2 và 23-8B2, Đường số 7, KCN Quốc tế Protrade, Phường Nam Tây, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số SLA-PICL/089-2025 ngày 02/05/2025. Thời hạn thuê đất từ ngày 02/05/2025 đến ngày 28/10/2057. Diện tích khu đất thuê là 17.015 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả toàn bộ tiền thuê đất theo đơn giá là 5.601.200 VND/m<sup>2</sup> tương ứng với tổng giá trị tiền thuê đất là 95.304.418.000 VND trước ngày 30/11/2025. Tại ngày 30/06/2025, Công ty đã thanh toán số tiền 66.713.092.600 VND, tương ứng 70% tổng giá trị hợp đồng thuê.



**a) Tài sản thuê ngoài (tiếp theo):**

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê đất số PICL/SLA.60 ngày 20/02/2018 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade tại đường số 8B, số 7, Phường Nam Tây, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2018 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 49.227,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (Thuyết minh số 12).

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

| Chủng loại, quy cách | Đvt  | 30/06/2025 |             | 01/01/2025 |             |
|----------------------|------|------------|-------------|------------|-------------|
|                      |      | Số lượng   | Phẩm chất   | Số lượng   | Phẩm chất   |
| Vải các loại         | Yard | 105.955,63 | Bình thường | 109.279,09 | Bình thường |

**c) Ngoại tệ các loại**

|                   | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD)  | 443.567,17 | 988.126,72 |
| - Đồng Euro (EUR) | 3.795,00   | 3.795,00   |

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | 06 tháng đầu năm 2025  | 06 tháng đầu năm 2024  |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 781.719.860.347        | 650.258.406.961        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | 34.954.951.016         | 156.746.309.841        |
| Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu | 894.801.887            | 461.716.283            |
|                                     | <b>817.569.613.250</b> | <b>807.466.433.085</b> |

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                   | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | VND                   | VND                   |
| Giảm giá hàng bán | 1.079.280.825         | 2.244.766.847         |
|                   | <b>1.079.280.825</b>  | <b>2.244.766.847</b>  |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 06 tháng đầu năm 2025  | 06 tháng đầu năm 2024  |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn thành phẩm đã bán   | 648.755.788.631        | 542.745.537.462        |
| Giá vốn dịch vụ gia công  | 37.195.969.372         | 121.711.474.583        |
| Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán  | 278.524.323            | 265.218.005            |
|   | <b>686.230.282.326</b> | <b>664.722.230.050</b> |
| <b>Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37). | <b>75.747.055.734</b>  | <b>3.342.960.112</b>   |



**24 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                   | 6.228.951.867            | 4.591.445.464            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 16.639.282.521           | 18.816.154.857           |
|  | <b>22.868.234.388</b>    | <b>23.407.600.321</b>    |

**25 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền vay                                       | 5.044.871.407            | 6.157.385.112            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 12.383.910.097           | 6.961.720.255            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.350.514.007            | 1.072.323.193            |
|  | <b>19.779.295.511</b>    | <b>14.191.428.560</b>    |

**26 .CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 2.446.996.482            | 2.341.549.638            |
| Chi phí nhân công                      | 698.298.531              | 447.632.293              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 23.154.816               | 23.154.816               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 4.991.515.259            | 5.337.188.871            |
| Chi phí khác bằng tiền                 | -                        | 35.395.909               |
|  | <b>8.159.965.088</b>     | <b>8.184.921.527</b>     |

**27 .CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý | 457.766.602              | 595.797.905              |
| Chi phí nhân công                              | 52.434.206.584           | 54.334.521.581           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 708.212.223              | 725.977.455              |
| Chi phí dự phòng                               | 78.248.045               | -                        |
| Thuế, phí, lệ phí                              | 1.269.840.045            | 2.638.707.332            |
| Phân bổ lợi thế thương mại                     | 1.111.703.463            | 1.111.703.462            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 6.100.012.347            | 6.816.253.571            |
| Chi phí khác bằng tiền                         | 1.814.672.577            | 2.317.222.798            |
|  | <b>63.974.661.886</b>    | <b>68.540.184.104</b>    |

**Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37).

|  |                    |                    |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <b>345.497.900</b> | <b>239.260.916</b> |
|--|--------------------|--------------------|



**28 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý công cụ dụng cụ | -                        | 14.005.093               |
| Tiền hỗ trợ hàng mẫu                               | 1.067.412.000            | 1.333.728.000            |
| Tiền bồi thường nhận được                          | 716.788.215              | 1.155.140.111            |
| Thu nhập khác                                      | 69.705.749               | 388.088.073              |
|  | <b>1.853.905.964</b>     | <b>2.890.961.277</b>     |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                             | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | VND                      | VND                      |
| Các khoản bị phạt, truy thu | 44.911.384               | 67.082.652               |
| Chi phí khác                | 13.675.571               | 25.075.647               |
|                             | <b>58.586.955</b>        | <b>92.158.299</b>        |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ  | 12.329.790.472           | 15.118.003.073           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | -                        | -                        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>     | <b>12.329.790.472</b>    | <b>15.118.003.073</b>    |

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|   | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 20%                   | 20%                   |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 14.799.490.548        | 14.799.490.548        |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước         | (3.191.636.044)       | -                     |
|   | <b>11.607.854.504</b> | <b>14.799.490.548</b> |

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả | (3.191.636.044)          | (2.922.550.680)          |
|  | <b>(3.191.636.044)</b>   | <b>(2.922.550.680)</b>   |



### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 48.854.899.954           | 59.033.705.552           |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 48.854.899.954           | 59.033.705.552           |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 24.799.920               | 24.799.920               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>1.970</b>             | <b>2.380</b>             |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 413.229.243.815          | 405.008.724.412          |
| Chi phí nhân công                      | 245.651.803.575          | 223.386.862.839          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 15.962.092.980           | 15.505.320.142           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 80.993.193.751           | 88.729.820.481           |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 6.024.773.316            | 5.292.614.647            |
| Chi phí dự phòng                       | 78.248.045               | -                        |
|  | <b>761.939.355.482</b>   | <b>737.923.342.521</b>   |

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm         | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND                | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>         |                        |                         |                    |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 143.542.854.140        | -                       | -                  | 143.542.854.140        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 297.039.753.228        | -                       | 279.729.826        | 297.319.483.054        |
| Các khoản cho vay                  | 150.452.054.405        | -                       | -                  | 150.452.054.405        |
|                                    | <b>591.034.661.773</b> | <b>-</b>                | <b>279.729.826</b> | <b>591.314.391.599</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                        |                         |                    |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 48.318.544.529         | -                       | -                  | 48.318.544.529         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 280.405.119.718        | 201.733.066             | -                  | 280.606.852.784        |
| Các khoản cho vay                  | 265.402.054.405        | 3.000.000.000           | -                  | 268.402.054.405        |
|                                    | <b>594.125.718.652</b> | <b>3.201.733.066</b>    | <b>-</b>           | <b>597.327.451.718</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>        |                        |                         |            |                        |
| Các khoản vay                     | 185.260.285.179        | 17.922.178.558          | -          | 203.182.463.737        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 186.178.975.083        | -                       | -          | 186.178.975.083        |
| Chi phí phải trả                  | 1.395.522.208          | -                       | -          | 1.395.522.208          |
|                                   | <b>372.834.782.470</b> | <b>17.922.178.558</b>   | <b>-</b>   | <b>390.756.961.028</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        |                        |                         |            |                        |
| Các khoản vay                     | 184.271.067.012        | 35.922.178.558          | -          | 220.193.245.570        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 128.157.229.462        | -                       | -          | 128.157.229.462        |
| Chi phí phải trả                  | 202.873.889            | -                       | -          | 202.873.889            |
|                                   | <b>312.631.170.363</b> | <b>35.922.178.558</b>   | <b>-</b>   | <b>348.553.348.921</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                          |                          |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 728.948.878.094          | 795.590.964.219          |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                          |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 747.140.685.367          | 749.042.846.569          |



**36 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**37 .NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ  |
|--|--|
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương                  | Công ty mẹ của Cổ đông lớn   |
| Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể   |
| Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương                                   | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang                                | Công ty con  |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade                                    | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT                   |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào                            | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT                   |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành                        | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT                   |
| Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam                               | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT                   |
| Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé                                   | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An                         | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT            |
| Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú                                       | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT            |
| Công ty TNHH YCH - Protrade  | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT          |
| Công ty Cổ phần Hưng Vượng   | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT          |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc                  | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên Ban kiểm soát |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – CN Quận 7                       | Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Giám đốc             |
| Công ty cổ phần chứng khoán Saigonbank Berjaya (SBBS)                | Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Trưởng ban kiểm soát |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát |  |





**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                          | <b>75.747.055.734</b>    | <b>3.342.960.112</b>     |
| - Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương | 3.679.250.000            | 3.140.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An        | 336.502.604              | 156.175.360              |
| - Công ty TNHH YCH - Protrade                         | -                        | 46.784.752               |
| - Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade                   | 71.731.303.130           | -                        |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                   | <b>345.497.900</b>       | <b>239.260.916</b>       |
| - Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé                  | 345.497.900              | 239.260.916              |

**Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt**

| Họ và tên                  | Chức vụ  | Thu nhập tại Công ty mẹ  |                          |
|----------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
|                            |  | 06 tháng đầu<br>năm 2025 | 06 tháng đầu<br>năm 2024 |
|                            |  | VND                      | VND                      |
| - Ông Phan Thành Đức       | Thành viên Hội đồng quản trị<br>Tổng Giám đốc                              | 4.910.846.401            | 3.240.971.187            |
| - Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Thành viên Hội đồng quản trị<br>Phó Tổng Giám đốc                          | 1.523.553.522            | 1.173.197.591            |
| - Ông Nguyễn Xuân Quân     | Thành viên Hội đồng quản trị<br>Phó Tổng Giám đốc                          | 1.386.224.689            | 1.060.277.532            |
| - Bà Nguyễn Minh Thùy      | Kế toán trưởng<br>(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)                               | 1.265.967.579            | 541.896.308              |
| - Bà Đoàn Thị Kim Ngân     | Thư ký Hội đồng quản trị<br>Kế toán trưởng<br>(Miễn nhiệm ngày 01/01/2024) | 703.488.754              | 291.785.487              |
|                            |  | 31.611.857               | 173.814.269              |

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập

Lê Văn Đông

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thùy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**V/v: Giải trình nguyên nhân lợi  
nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp  
nhất giữa niên độ năm 2025 giảm  
15% so với cùng kỳ.**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415 Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Mã chứng khoán: **BDG**
- Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 của Công ty đã được soát xét.
- ❖ Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau:

| Stt | Nội dung           | 06 tháng đầu<br>năm 2025<br>(đồng) | 06 tháng đầu<br>năm 2024<br>(đồng) | Tăng/(giảm)     |      |
|-----|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------|------|
|     |                    |                                    |                                    | Số tiền (đồng)  | %    |
| 1   | Lợi nhuận sau thuế | 53.871.526.583                     | 63.593.852.903                     | (9.722.326.320) | -15% |

Trong 6 tháng đầu năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 9,72 tỷ đồng, tương đương 15,29% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Mặc dù kinh tế toàn cầu đã dần ổn định, nhu cầu tại Mỹ và châu Âu phục hồi, lạm phát hạ nhiệt tạo điều kiện thuận lợi cho ngành may mặc, giúp doanh thu thuần tăng 11,26 tỷ đồng (1,4%) so với cùng kỳ. Tuy nhiên áp lực cạnh tranh gay gắt về mặt chi phí, đặc biệt Công ty đã thực hiện điều chỉnh mức lương cơ bản theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP, kéo theo chi phí tiền lương và bảo hiểm tăng tăng từ ngày 01/07/2024. Do đó, làm cho chi phí giá vốn tăng so với cùng kỳ. Từ đó, khiến lợi nhuận gộp sụt giảm 10,23 tỷ đồng (7,29%).
- Bên cạnh đó, chi phí tài chính cũng tăng thêm 5,58 tỷ đồng (39,37%) chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá từ các khoản công nợ nhập khẩu nguyên liệu.
- Trước tình hình trên, Công ty đã chủ động triển khai các biện pháp kiểm soát chi phí, trong đó chi phí quản lý doanh nghiệp đã được tiết giảm 4,56 tỷ đồng, tương đương giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước.



Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHAN THÀNH ĐỨC**